

NGƯỜI NGÁI Ở VIỆT NAM: LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ Ý THỨC VỀ BẢN SẮC¹

PGS.TS. Nguyễn Văn Chính
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: chinhnv@ussh.edu.vn

***Tóm tắt:** Bài viết trình bày những phát hiện mới về người Ngái ở Việt Nam, tập trung vào bản sắc và những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về bản sắc tộc người. Từ góc nhìn lý thuyết, có quan điểm cho rằng bản sắc tộc người như một cấu trúc sinh học có sẵn (thuyết bản thể luận), nhưng cũng có quan điểm ngược lại cho rằng bản sắc là một cấu trúc được kiến tạo (thuyết tình thế luận). Những phát hiện từ nghiên cứu của chúng tôi làm sâu thêm quan điểm cho rằng nhận thức về dân tộc tính này sinh trong quá trình tương tác giữa các nhóm dân tộc và bản sắc tộc người cũng linh hoạt và thay đổi khi hoàn cảnh thay đổi. Người Ngái ở Việt Nam (với các nhóm San Ngái và Khách Gia) vốn được coi là các nhóm địa phương của dân tộc Hoa/Hán. Tuy nhiên, việc xem xét tên gọi, lịch sử di trú, đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của các nhóm này cho thấy họ là một cộng đồng có ít mối liên hệ với dân tộc Hán. Quá trình tương tác tộc người trong lịch sử với Hán tộc và các nhóm tộc người khác ở vùng Hoa Nam (Trung Quốc) và Việt Nam làm cho nhận thức về bản sắc tộc người có sự khác biệt giữa các nhóm, phản ánh tình trạng mơ hồ về bản sắc tộc người.*

***Từ khóa:** Ngái, Hakka, bản sắc tộc người, ý thức tộc người, mơ hồ về bản sắc.*

***Abstract:** The article presents new findings about the Ngai people in Vietnam, focusing on the identity and factors of ethnic identity. Discussed theoretical perspectives include one according to which ethnic identity is a built-in biological structure (primordialism) and the opposite view, that identity is a constructed structure (circumstantialism). The findings from the study reinforce the notion that consciousness of ethnicity arises during the interaction between ethnic groups and that ethnic identity is flexible, and changes as circumstances change. The Ngai people in Vietnam (with the San Ngai and Hakka subgroups) are considered local subgroups of the Hoa/Han Chinese ethnic group. However, considering these subgroups' names, immigration history, language, and cultural characteristics, they are communities with little connection to the Han ethnic group. The history of ethnic*

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài “Nghiên cứu bản sắc tộc người của người Ngái ở Việt Nam” do PGS.TS. Nguyễn Văn Chính là Chủ nhiệm, Đại học Quốc gia Hà Nội tài trợ, mã số QG17.06.

interactions with the Han and other ethnic groups in South China and Vietnam makes the perception of ethnic identity different between these groups, reflecting the ambiguity about ethnic identity.

Keywords: *Ngái, Hakka, ethnic identity, ethnic consciousness, identity ambiguity.*

Ngày nhận bài: 14/1/2022; ngày gửi phản biện: 28/2/2022; ngày duyệt đăng: 28/3/2022

Mở đầu

Các nhóm Ngái và Hakka vốn được xem là một bộ phận của dân tộc Hoa (Hán). Tháng Ba năm 1979 Tổng cục Thống kê đã công bố *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, trong đó lần đầu tiên công nhận Ngái là một tộc người khác Hoa (Hán) với những tên gọi khác là Xín, Lê, Đản, San Ngái, Khách Gia, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn. Giới khoa học Việt Nam lúc đó khẳng định việc tách các nhóm này ra khỏi dân tộc Hoa là “có cơ sở khoa học” và là việc làm thiết thực để “chống lại âm mưu của chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc” (Việt Bằng, Diệp Trung Bình, Thi Nhị 1979, tr. 4-12). Tuy nhiên, sau khi tách nhóm Ngái ra khỏi dân tộc Hoa, không thấy có nghiên cứu khoa học nào về tộc người này. Cho đến nay người ta vẫn tin rằng Ngái là một tộc người “nhỏ bé” và “bí ẩn” nhất Việt Nam, đang phải đương đầu với không chỉ nguy cơ mai một văn hóa và ngôn ngữ mà còn cả “nguy cơ suy thoái giống nòi” (Nam Hoàng, 2017). Năm 2016, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2086/QĐ-TTg xếp Ngái vào nhóm các dân tộc rất ít người cần hỗ trợ khẩn cấp. Nhận thấy một khoảng trống lớn trong tri thức về dân tộc Ngái, nhiều năm qua chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về dân tộc này, trước hết là để góp phần bổ sung tri thức về một tộc người còn chưa được nghiên cứu đầy đủ, và sau nữa là để có thêm thông tin phục vụ công tác dân tộc của Nhà nước. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, tộc người Ngái không giống như mô tả hiện có mà là một cộng đồng người khá đông về dân số, có những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa và cội nguồn lịch sử riêng. Bài viết này phản ánh một phần kết quả nghiên cứu của đề tài đã nêu.

1. Tình hình nghiên cứu, nguồn tài liệu và phương pháp tiếp cận

Người Ngái có nguồn gốc ở vùng Hoa Nam (Trung Quốc), hiện phân bố chủ yếu ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Quý Châu và Đài Loan với dân số khoảng 75 triệu người. Tên gọi chính thức của nhóm tại Trung Quốc là Hakka, được coi là một nhóm địa phương của dân tộc Hán. Ở Việt Nam, tên gọi Ngái được chọn làm tộc danh chính thức từ 1979 với hai nhóm địa phương chính là Ngái (San Ngái) và Khách Gia (Hakka, Họ). Vấn đề Ngái/Hakka là một tộc người riêng hay là những nhóm phụ của dân tộc Hán gây nhiều tranh luận trong giới khoa học. Trong khi các nhà dân tộc học Trung Quốc cho rằng Hakka thực ra chỉ là nhóm địa phương của dân tộc Hán thì nhiều học giả và chính khách người Hakka lại cho rằng họ thuộc về một tộc người riêng, khác Hán, có những đặc điểm lịch sử, văn hóa và

truyền thống riêng, không giống với người Hán. Tại Việt Nam chúng ta đã chính thức công nhận Ngái là một tộc người khác Hán.

Các nguồn tài liệu cho thấy người Ngái bắt đầu di cư ồ ạt ra nước ngoài và sang đảo Đài Loan từ khoảng nửa sau thế kỷ 17 trở lại đây. Nguyên nhân chính của các đợt di cư này là do các cuộc nổi dậy chống nhà Thanh đòi khôi phục nhà Minh. Các cuộc nổi dậy này đã khiến xã hội vùng Hoa Nam rơi vào tình trạng hỗn loạn liên miên. Giữa thế kỷ 19, phong trào nổi dậy Thái Bình Thiên quốc (1850-1864) với thành phần chủ yếu là người Ngái/Hakka đã bùng phát. Tuy nhiên, phong trào bị triều đình nhà Thanh đàn áp quyết liệt và cuộc xung đột đẫm máu giữa hai nhóm Hakka và Ngái ở vùng Lương Quảng đã dẫn đến sự tan rã của phong trào này. Người Hakka và Ngái đã bỏ chạy về vùng núi các tỉnh Vân Nam và Tứ Xuyên (Trung Quốc), vùng biên giới Việt Nam và ra nước ngoài.

Tại Việt Nam, đã có một vài báo cáo về người Ngái và Khách Gia (Nguyễn Trúc Bình, 1972, 1973; Châu Thị Hải, 2007) cho rằng, họ là các nhóm địa phương của dân tộc Hoa (Hán). Đáng lưu ý là cuộc khủng hoảng Hoa kiều và chính sách người Hoa của Trung Quốc (1978-1979) đã tác động đến việc Việt Nam xem xét lại thành phần tộc người của dân tộc Hoa, dẫn đến việc công nhận các nhóm Ngái và Khách/Hẹ thuộc về một tộc người riêng (Việt Bằng, Diệp Trung Bình, Thi Nhi, 1979). Từ đây, không thấy các nghiên cứu về dân tộc Hoa đề cập đến các nhóm này, cũng không có những nghiên cứu sâu hơn về họ. Năm 2008, Trần Hồng Liên đã công bố một số phát hiện mới về nhóm Hoa Nùng ở Đồng Nai và xác định họ là người nói tiếng Hẹ và Ngái, di cư từ Hải Ninh vào Nam năm 1954, “có những đặc điểm riêng cả về ngôn ngữ, phong tục tập quán lẫn tín ngưỡng”, họ “đang có nhu cầu khẳng định lại tên gọi của mình”. Tuy nhiên, tác giả này cũng chỉ xem họ là một nhóm địa phương của người Hoa, có những khác biệt so với các nhóm Hoa khác (Trần Hồng Liên, 2008, tr. 8). Thực ra, trước 1975 cũng đã có một số báo cáo khá chi tiết về nhóm Ngái và Khách ở Quảng Ninh (Tuấn Quỳnh, 1974), sau đó được khẳng định lại bởi một xuất bản bằng tiếng Anh của Trần Đức Lai (2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều đã bị bỏ qua một cách đáng tiếc. Gần đây nhất, một nghiên cứu quy mô cấp nhà nước về những vấn đề cơ bản và cấp bách của người Hoa ở nước ta hiện nay (Nguyễn Thị Huyền Sâm, 2020) cũng không chú ý mối quan hệ lịch sử giữa các nhóm Hoa, Ngái và Khách; trong khi một đề tài cấp nhà nước khác nghiên cứu giải pháp bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Phạm Thị Phương Thái, 2020) vẫn xếp Ngái vào trong danh sách các dân tộc rất ít người cần được hỗ trợ bằng những chính sách đặc thù. Nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào hai vấn đề chính: (1) Những đặc điểm chung về lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa của các nhóm Ngái và Khách; (2) Ý thức về bản sắc tộc người của cộng đồng dân tộc Ngái.

Để trả lời hai vấn đề này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp điền dã dân tộc học (participant observation) và dân tộc học lịch sử (ethnohistory) để khám phá ở cả chiều kích

lịch sử và hiện tại của dân tộc Ngái. Nghiên cứu điền dã được thực hiện tại 16 quận, huyện thuộc 7 tỉnh và mở rộng quan sát ra 8 tỉnh khác có người Ngái cư trú. Chúng tôi đã tiến hành điền dã tại 7 tỉnh, bao gồm: Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Giang, Bình Thuận, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Bốn địa điểm được chọn nghiên cứu sâu là: (1) Huyện Đàm Hà và Hà Cối (Quảng Ninh), nơi người Ngái di cư vào Việt Nam rồi từ đây tỏa đi các nơi khác, cũng là địa bàn cư trú xuyên biên giới bởi ở bên kia đường biên, huyện Phòng Thành và thành phố Đông Hưng (Quảng Tây) là địa bàn cư trú tập trung của người Ngái Trung Quốc; (2) Huyện Lục Ngạn và Sơn Động (Bắc Giang) nơi có cộng đồng người Ngái/Hakka tập trung đông nhất ở miền Bắc (gần 20.000 người); (3) Khu Sông Mao - Hải Ninh thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Đây là địa bàn định cư của một bộ phận lớn người Ngái/Khách ở “Xứ Nùng” (Khu tự trị thuộc tỉnh Hải Ninh cũ) chuyển đến từ sau năm 1954²; (4) Huyện Định Quán và Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai, là nơi người Ngái/Hakka chuyển từ Sông Mao đến trong chiến tranh trước năm 1975. Đây cũng là địa bàn tập trung của người Ngái/Hakka ở vùng Đông Nam Bộ. Tại các địa bàn này, chúng tôi đã thu thập những câu chuyện cuộc đời của người dân về quê hương và cố hương, về lối sống và các mối quan hệ xuyên quốc gia. Những tập gia phả, hồi ký, các địa điểm thờ tự và tưởng niệm cũng được thu thập và tìm hiểu có hệ thống.

2. Vấn đề tên gọi và thành phần tộc người

Với các tộc người, tên gọi là một vấn đề hệ trọng, nó đặc biệt có ý nghĩa khi xem xét vấn đề bản sắc. Trong khi tên tự gọi phản ánh ý thức và tự nhận thức của người dân về nhóm địa phương hay cộng đồng văn hóa của mình, thì tên do các nhóm khác gọi họ lại phản ánh ranh giới tộc người và đường biên văn hóa trong quá trình tương tác và tiếp xúc lịch sử giữa tộc người này với tộc người khác. Tên gọi và ý nghĩa của nó có thể tạo ra sự thân thiện nhưng cũng có thể gây ra xung đột khi nó có ngụ ý miệt thị và phân biệt. Kết quả xác định thành phần dân tộc thiểu số do Viện Dân tộc học công bố năm 1975 ghi nhận các nhóm Ngái, Xạ Phang là những tên gọi khác của dân tộc Hoa (Hán). Đến năm 1979, các nhóm Ngái, Khách Gia được tách ra thành một dân tộc riêng khác Hoa (Hán), lấy tên gọi chung là Ngái³.

Các nguồn tài liệu cho thấy, ở Trung Quốc tên gọi Hakka phổ biến hơn trong khi ở Việt Nam, Ngái là tên chung cho cả nhóm Hakka và Ngái. Thuật ngữ Ngái có nghĩa là xa xôi. Người Ngái tự nhận mình là *Ngái nhĩn* (người Ngái), *San Ngái* (người ở núi), *Pùn Tì* (người bản địa, thổ dân), *Tsín Lầu* (người làm ruộng); trong khi ở Trung Quốc, người Hakka

² Tên gọi Xứ Nùng (tiếng Pháp là *Pays Nung*) hoặc Khu tự trị Nùng (*Territoire Autonome Nung*), một đơn vị hành chính do người Pháp lập ra vào năm 1947, bao gồm các huyện Đàm Hà, Hà Cối, Tiên Yên, Đình Lập, Bình Liêu, Ba Chẽ và TP. Móng Cái, tỉnh Hải Ninh cũ (nay là tỉnh Quảng Ninh). Khu tự trị chấm dứt hoạt động bằng cuộc di cư ồ ạt theo Pháp vào Nam năm 1954. Dân cư và quân đội thuộc khu tự trị này chủ yếu là các nhóm Ngái, Khách, Sán Dìu, Hoa kiều (Hán) và một nhóm nhỏ người Dao, do một người Ngái nổi tiếng là Vòng A Sáng (Hoàng Phúc Thịnh) đứng đầu.

³ Chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu thực địa tại nhóm Xạ Phang ở Điện Biên và Lai Châu vào hai năm 2018 và 2019. Kết quả nghiên cứu sẽ công bố trong một báo cáo riêng.

còn được gọi bằng tên khác như *Xa* (người Hạ). Ở vùng biên giới Việt Nam giáp với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) người Hakka tự gọi mình là *Hạc-nhần* (người Hakka), người địa phương gọi họ là *Hắc-Cá* (phát âm khác của từ Hakka), *Khách*, *Lầu Mần* (lưu dân); trong khi ở phía nam, tên gọi phổ biến là *Hẹ*, *Khách*. Cả hai nhóm Ngái và Khách Gia còn có một tên chung khác là *Nùng*, phổ biến ở vùng biên giới đông bắc Việt Nam, xuất xứ từ thuật ngữ “*nông nhần*” tiếng Quảng Đông, để chỉ người nông dân hay người làm ruộng. Khi di cư vào miền Nam năm 1954, tên gọi này tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, để phân biệt với các nhóm Hoa khác, người Hoa địa phương gọi họ là *Hoa Nùng* hay *Hoa Hải Phòng* (di cư từ Hải Phòng). Tên gọi *Nùng* xuất hiện đầu tiên trong Báo cáo Thường niên năm 1911 về tỉnh Hải Ninh của Pháp trong đó tên gọi *Nùng* được sử dụng như một tộc danh để phân biệt với các nhóm khác, và cũng để phân biệt với nhóm Hoa/Hán còn lại (Annuaire général de l'Indochine, 1911, tr. 380).

Trong Danh mục thành phần dân tộc Việt Nam năm 1979, các nhóm Xín, Lê, Đản cũng được ghép vào dân tộc Ngái. Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng, tên gọi Xín bắt nguồn từ thuật ngữ *sín lầu* không có ý nghĩa về mặt tộc danh, mà chỉ để phân biệt với tên gọi *lầu mần*, có nghĩa là lưu dân hoặc người trôi nổi (Tuấn Quỳnh, 1974, tr. 26-28). Các nhóm Đản và Lê vốn sinh sống ở vùng vịnh Bái Tử long lại không có liên hệ gì với các nhóm Ngái và Hắc Cá về mặt tộc người, văn hóa và ngôn ngữ. Nguyễn Trúc Bình (1972, tr. 97) là người đầu tiên mô tả các nhóm này cũng thừa nhận “người Đản có tên gọi khác là *Tàn Cá lầu*, nói một thứ ngôn ngữ gần với tiếng Tày - Thái, có lối sống và tiếng nói riêng, không giao tiếp được với các nhóm nói phương ngữ Quảng Đông như Pạc Và, Ngái hay Hakka”. Người Đản chuyên sinh sống về nghề chài lưới ở trên thuyền, phân bố rải rác ở vùng ven biển, cửa sông tại các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Hồng Kông, Hải Nam (thuộc Trung Quốc) qua Việt Nam, Thái Lan đến Malaysia, có tộc danh chính thức là *Tanka*, có nghĩa là người sống ở trên thuyền (Anderson, 1970). Thư tịch cổ Trung Quốc ghi chép về nhóm người này dưới các tên gọi như Đản hộ, Đản gia hay Đản nhân, có nguồn gốc từ đất Mân Việt (Phúc Kiến) và Quế Lâm (Quảng Tây) (Li Tana, 2006). Người Đản, người Lê (*Hlai* hoặc *Li*) là những tộc người thiểu số được thừa nhận ở Trung Quốc, tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (Ethnic Group, 2020). Cấu trúc DNA cũng cho thấy họ là hậu duệ của các nhóm Bách Việt. Điều đó có nghĩa là họ không có mối liên hệ nào về nguồn gốc tộc người với các nhóm Ngái/Hakka ở Việt Nam nên không thể tùy tiện xếp họ vào các nhóm địa phương của dân tộc Ngái được.

Tóm lại, việc công nhận Ngái là một tộc người khác Hoa (Hán) là một bước tiến đáng kể trong nhận thức về các nhóm gốc Hoa ở Việt Nam, nhưng việc ghép các nhóm nhỏ khác (Đản, Lê) hoặc sử dụng thuật ngữ không có ý nghĩa tộc danh (*Sín* hay *Sín lầu*) là tên gọi khác của dân tộc này là không hợp lý. Hơn nữa, từ sau chiến tranh biên giới 1979 do Trung Quốc gây ra, cư dân thuộc các nhóm Đản và Lê đã hồi hương, hiện không còn bất kỳ dấu vết nào cho thấy có sự hiện diện của họ ở vùng Đông Bắc. Như vậy, dân tộc Ngái đến

nay chỉ bao gồm hai nhóm địa phương nói cùng một ngôn ngữ là Ngái (tự gọi là *Ngái nhĩn*, *San Ngái*, *Pùn ti*) và Hakka hay Khách Gia, Hắc Cá, Hẹ (tự gọi là *Hạc nhần*).

3. Lịch sử định cư tại Việt Nam

Các nhóm Ngái và Khách gia đã di cư vào Việt Nam ở nhiều thời điểm khác nhau. Đợt di cư thứ nhất xảy ra sau khi phong trào phản Thanh phục Minh ở Trung Quốc thất bại hồi giữa thế kỷ 17. Đợt di cư thứ hai xảy ra vào nửa sau thế kỷ 19 sau khi phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864) chống lại nhà Thanh ở vùng Hoa Nam bị đàn áp, đi kèm với đó là cuộc nội chiến giữa hai nhóm Pùn-ti (San Ngái) và Hakka làm hàng triệu người bị tàn sát dẫn đến các cuộc tản cư khỏi vùng Hoa Nam. Đợt di cư thứ ba vào Việt Nam xảy ra trong thời kỳ chiến tranh Trung - Nhật (1937-1945) cho đến khi chế độ thuộc địa của Pháp chấm dứt ở Việt Nam năm 1954.

Nửa cuối thế kỷ 17, nhóm Khách Gia/Hẹ theo chân hai viên tướng trung thành với nhà Minh bỏ nước ra đi là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch cập bến Đàng Trong năm Kỷ Mùi 1679 (Quốc sử quán Triều Nguyễn, 1844, tr. 136-140), được chúa Nguyễn cho tỵ nạn, khai khẩn đất đai. Họ đã dần dần hòa vào cộng đồng dân cư địa phương, trong khi lớp người di cư từ Trung Quốc vẫn tiếp tục đổ về đây qua các thời kỳ. Đào Trinh Nhất (1924) cho rằng, dưới thời thực dân nào cũng có hàng vạn người di cư từ Trung Quốc vào miền Nam Việt Nam, từ năm 1912 đến 1922 mỗi năm có khoảng 14.368 người nhập cư vào Nam Bộ, đông nhất vẫn là các nhóm đến từ Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến. Nhóm Hà Cá (Hẹ) có dân số từ khoảng 150 đến 200 ngàn người, chiếm khoảng 10% dân gốc Hoa nhập cư ở miền Nam.

Ở miền Bắc, các nhóm Ngái và Khách Gia di cư vào vùng biên giới đông bắc Việt Nam chủ yếu bằng đường bộ và diễn ra từ nửa sau thế kỷ 19 cho đến khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949 mới ngừng hẳn. Địa bàn xuất cư của các nhóm Ngái và Khách vào miền Bắc Việt Nam chủ yếu đến từ vùng Hoa Nam, bao gồm các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Phúc Kiến. Sau Hiệp định Thiên Tân giữa Pháp và nhà Thanh về phân định biên giới phía Bắc năm 1895, theo đó toàn bộ tổng Bát Trang thuộc Việt Nam dưới thời vua Đồng Khánh bị cắt về Quảng Đông Trung Quốc, các đoàn người di cư Quảng Đông có thêm cơ hội tiến sâu hơn vào vùng biên giới đông bắc Việt Nam. Cùng với đó, các nhóm tàn quân Thái Bình Thiên Quốc (Cờ Đen, Cờ Vàng, Cờ Trắng) với số đông là người Ngái, người Khách ồ ạt băng qua biên giới vào Việt Nam và vùng núi phía Bắc.

Những mô tả dân tộc học đầu tiên (trước và sau hiệp định Thiên Tân 1895) về người Ngái/Hakka ở vùng biên giới Việt Nam của các nhà nghiên cứu Pháp (D'Eitel, 1893; Lunet de Lajonquiere, 1906) cho biết, người Hoa ở vùng Móng Cái, Hà Cối có nguồn gốc từ các quận Wou-Tong (Ngũ Đông), Ling-Chan (Linh Sơn), Tchang-Wang (Chương-Vương) thuộc tỉnh Quảng Đông, là bản quán của các nhóm Ngái và Hắc Cá trước khi họ di cư vào Việt Nam. Hai nhóm này Pun-ti/Ngái và Hakka đều nói một ngôn ngữ chung là tiếng Hakka,

thuộc ngôn ngữ Việt (Yue) Quảng Đông (D'Ettel, 1893). Các nguồn tài liệu Trung Quốc cũng cho biết, vào thời đại nhà Thanh, trong khoảng thời gian từ năm 1849 đến 1863, người Khách Gia đã tham gia vào cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên quốc chống lại triều đình. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, nghĩa quân bị nhà Thanh đàn áp dã man, nghĩa quân Ngái/Hakka đã bỏ chạy đến Cao Châu (Gaozhou), Liêm Châu, (Lianzhou), Khâm Châu (Qin Châu), Phòng Thành (Fangcheng) và Linh Sơn (Lingshan). Một bộ phận tiếp tục di chuyển xa hơn, đến khu vực sông Bắc Luân (Beilun) và tỉnh Hải Ninh thuộc Việt Nam (tỉnh Quảng Ninh hiện nay). Họ định cư tại đây và trở thành bộ phận cư dân nói tiếng Hakka đông nhất ở với dân số ước khoảng hơn một trăm ngàn người (Huang Chunbin, 2003).

Năm 1947, trước nạn thổ phi và cướp bóc ở vùng biên giới đông bắc, người Pháp đã lập ra khu tự trị Nùng (*Territoire Autonome Nung*) còn gọi là Xứ Nùng (*Pays Nung*) ở vùng đông bắc, bao gồm các huyện Hà Cối, Đàm Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu, Đình Lập và Móng Cái, với dân số khoảng 150 ngàn người, trong đó người Nùng (Ngái, Khách) chiếm 60% dân số khu tự trị. Ngoài ra còn có người Dao (12%), người Kinh (13%), người Thổ - Tày (6%), người Dao Thanh Y (6%) và Hoa Kiều, tức người Hoa giữ quốc tịch Trung Quốc (3%)⁴. Khu tự trị Nùng có cơ quan lập pháp gồm các đại biểu dân cử (Hội đồng lãnh thổ) và cơ quan hành pháp là Ủy ban Hành chính khu (Hội đồng cai trị thường trực), tổ chức giống như một chính phủ, do Đại tá Vòng A Sáng là một người Ngái bản quán ở huyện Phòng Thành (Trung Quốc), lớn lên ở Hà Cối đứng đầu. Năm 1954, binh lính và những người trung thành với quân đội Pháp ở xứ Nùng tự trị đã thực hiện một cuộc di cư ồ ạt vào Nam, sau đó chuyển đến định cư ở khu vực Sông Mao (tỉnh Bình Thuận). Từ năm 1965 trở đi, do điều kiện chiến tranh ngày càng ác liệt, phần lớn những người di cư từ Xứ Nùng tự trị Hải Ninh năm 1954 chuyển về khu vực bán sơn địa thuộc huyện Đình Quán, TP. Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai) và các tỉnh phụ cận Đông Nam Bộ khác. Ở miền Bắc, xung đột biên giới Việt Nam và Trung Quốc do Trung Quốc gây ra năm 1979 đã làm cho khoảng 170.000 người gốc Hoa phải trở về Trung Quốc qua các cửa khẩu và đường mòn biên giới (Sự Thật, 1979, tr. 12). Chiến tranh biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã làm cho cộng đồng người Ngái và Khách ở Quảng Ninh tan rã hoàn toàn. Trước năm 1979, dân số gốc Hoa toàn tỉnh Quảng Ninh là 151.865 người; sau chiến tranh chỉ còn 5.503 người (0,036%) ở lại.

4. Dân số và địa bàn phân bố

Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2009 cho biết, ở Việt Nam có 1.035 người thuộc thành phần dân tộc Ngái. Con số này đã tăng lên 1.649 người vào năm 2019. Tỷ lệ tăng sau 10 năm là 4,66%. Với quy mô dân số chỉ hơn một ngàn người, Ngái được xếp vào nhóm 10 tộc người có dân số ít nhất Việt Nam (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê,

⁴ Theo *Lược chí địa lý Khu tự trị Nùng*, tất cả các nhóm dân gốc Hoa sinh sống ở khu vực nông thôn như Ngái, Khách đều được gọi là người Nùng trong khi người Hoa sống ở khu vực thành thị (tỉnh lý Móng Cái, thị trấn Hà Cối, Đàm Hà) được gọi là Hoa Kiều (Trần Minh, 2014).

2020, tr. 53). Cơ quan chức năng và người dân tại các địa phương có người Ngái/Khách cư trú tập trung cũng tỏ ra mơ hồ về tộc danh này. Câu trả lời thường thấy là họ làm theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, nhưng có lẽ nguyên nhân sâu xa hơn bắt nguồn từ việc thiếu thông tin đầy đủ và chính xác về dân tộc Ngái. Từ sau năm 1979, các cơ quan khoa học và quản lý về dân tộc đã không có bất kỳ nghiên cứu và hướng dẫn nào về tộc người Ngái, nên các địa phương cứ mặc nhiên hướng dẫn họ khai tộc danh là Hoa. Trước thời điểm năm 1979, chứng minh nhân dân của người Ngái khai là dân tộc Hán. Từ sau 1979, họ lại được hướng dẫn khai là dân tộc Hoa. Một số người tự động khai sang thành phần dân tộc Kinh (Việt). Ngay cả khi Ngái đã được nhà nước chính thức công nhận là một tộc người khác Hoa (Hán), cũng chỉ một bộ phận rất nhỏ ở Thái Nguyên khai là dân tộc Ngái. Hiện nay, nhiều người muốn khai lại thành phần dân tộc là Ngái nhưng không được chấp nhận. Lý do là vì chưa có hướng dẫn chính thức từ nhà nước, và vì dân tộc Ngái được xếp vào nhóm các dân tộc thiểu số rất ít người nên được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, trong khi chính quyền địa phương lo ngại việc khai tộc danh mới sẽ dẫn đến sự trục lợi chính sách ưu đãi của nhà nước đối với các dân tộc có dân số dưới 10 ngàn người.

Đặc điểm nổi bật trong cảnh quan cư trú của người Ngái/Hakka là khu vực trung du, đất đai cằn cỗi. Họ ưa thích sống quần tụ thành cộng đồng trong các làng làm nông nghiệp. Hiện tại, người Ngái có mặt ở 15 tỉnh thành trong cả nước, trong đó 7 tỉnh thành có số người Ngái từ 10 ngàn người trở lên. Khi thành lập Xứ Nùng Tự Trị ở Hải Ninh năm 1947, dân số Nùng (Ngái & Hakka) chiếm hơn 70% tổng dân số khu tự trị (150.000 người), trong khi nhóm Hán (Hoa kiều) chỉ có khoảng 3% (Tuấn Quỳnh, 1974, tr. 26-28). Trong thời gian từ năm 1960 đến trước chiến tranh biên giới năm 1979, các nhóm Ngái và Khách ở tỉnh Quảng Ninh có dân số khoảng 170.000 người (Chi cục Thống kê Quảng Ninh, 1960, 1974). Từ sau chiến tranh biên giới năm 1979, chỉ khoảng 4.000 người gốc Hoa còn ở lại Quảng Ninh. Hiện nay Bắc Giang là tỉnh có người Ngái/Hakka cư trú tập trung đông nhất miền Bắc, với dân số trên 18.000 người. Ở phía Nam, nơi tập trung đông nhất người Ngái/Hakka di cư năm 1954 từ Quảng Ninh vào là tỉnh Đồng Nai với số khoảng trên dưới 60.000 người. Chi tiết thể hiện ở Biểu số 1.

Biểu 1: Phân bố của các nhóm gốc Hoa nói tiếng Ngái/Hakka ở Việt Nam

STT	Tỉnh	Dân số khai báo là người Hoa	Các quận huyện ước lượng có từ 500 người Ngái/Hakka trở lên
1	Quảng Ninh	4.375	Đông Triều, Móng Cái, Bình Liêu
2	Bắc Giang	20.805	Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam
3	Thái Nguyên	2.064	Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Bình
4	Bắc Cạn	1.062	Phủ Thông, Ngân Sơn

5	Hà Giang	8.459	Đồng Văn, Vị Xuyên, TP. Hà Giang
6	Tuyên Quang	5.982	Chiêm Hóa, Na Hang
7	Lạng Sơn	2.147	Đình Lập, Lộc Bình
8	Ninh Thuận	1.847	Phan Rang, Tháp Chàm
9	Bình Thuận	10.243	Sông Mao, Sông Mỹ
10	Đắk Nông	4.686	Đắk R'lấp
11	Lâm Đồng	14.929	Tùng Nghĩa, Bảo Lộc, Di Linh, Đơn Dương
12	Bình Thuận	9.770	Bắc Bình (Sông Mao, Hải Ninh)
13	Bình Dương	18.783	Phú Giáo
14	Đồng Nai	95.162	Định Quán, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Khánh, Cẩm Mỹ, Tân Phú
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	10.042	Tân Thành, Sông Xoài
15	TP. Hồ Chí Minh	414.045	Quận 6, Quận 11 và Quận 5
Ghi chú	Ước lượng của chúng tôi (chưa bao gồm vùng Tây Nam Bộ), ở Việt Nam có khoảng 150 đến dưới 200 ngàn người Ngái/Hakka, sinh sống tại nhiều tỉnh thành trên cả nước, chiếm khoảng 20% dân số hiện đang khai là Hoa, trong đó hơn 80% sống ở khu vực nông thôn, đông hơn 100 lần so với số liệu của Tổng cục Thống kê.		

Nguồn: Ban Dân tộc các tỉnh, 2017 và 2018.

Đặc điểm thứ hai là tình trạng cư trú xen kẽ với các nhóm tộc người khác trên cùng một địa bàn ở cấp độ thôn xã. Phân tích đặc điểm cư trú của người Ngái ở 22 xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn (Bắc Giang) cho thấy, ở tất cả các địa bàn này người Ngái đều cư trú xen kẽ với các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu và nhóm Cao Lan. Tình trạng này cũng thấy ở hai huyện Định Quán và Trảng Bom, nơi các nhóm Ngái/Hakka sống tập trung đông nhất trong tỉnh Đồng Nai.

Ở tỉnh Thái Nguyên, nơi thống kê chính thức từ năm 1999 đến 2019 đều cho thấy dân số Ngái dao động ở mức hơn 1.000 người, trong đó khoảng một nửa sống tập trung ở đây. Khảo sát thực tế tại bốn huyện có người Hoa và người Ngái cư trú (Đông Hỷ, Hóa Thượng, Đại Từ, Phú Bình) cho thấy dân số gốc Hoa ở Thái Nguyên là 1.071 người, trong đó 520 người được kê khai là Ngái và 551 người kê khai là Hoa. Trên thực tế, tất cả người Hoa và Ngái ở đây đều nói tiếng Ngái và tự nhận mình là Ngái-nhìn (người Ngái) và Hạc-nhàn (Người Hakka). Nguồn gốc lịch sử và quan hệ tông tộc cho thấy họ không phải là người Hoa

(Hán) mà là một bộ phận của người Ngái ở Bắc Giang và Quảng Ninh di cư đến. Tình trạng mơ hồ trong khai báo tộc danh giữa Hoa và Ngái cũng thấy ở huyện Phủ Thông và Ngân Sơn (Bắc Kạn) nơi có khoảng vài ngàn người tự nhận là Ngái nhin và Hạc-nhần.

5. Đặc điểm ngôn ngữ học tộc người

Tiếng Hakka, còn gọi là *Hak-ka-fa* hay *Ngai-va*, là ngôn ngữ của người Ngái và Khách Gia, phổ biến ở vùng Hoa Nam, Giang Tây, Hồ Nam, Quý Châu, đảo Đài Loan (Trung Quốc). Theo Eitel (1893), các nhóm Ngái và Hakka đã sinh tụ ở vùng Hoa Nam từ rất sớm. Đầu tiên, có một nhóm sống ở vùng núi, gọi là người ở núi (*Montagneux* hay *San Ngái*) hay là thổ dân (Pun-ti) đã chiếm lĩnh vùng đất Quảng Đông. Sau đó, các nhóm Hakka và Hoklo (Phúc Kiến) tràn vào xâm lấn và ở lại vùng đất này⁵. Về mặt ngôn ngữ, các nhóm này chia sẻ một số đặc điểm chung, trong đó tiếng Hakka là một nhánh độc lập của ngôn ngữ Trung Quốc. Theo Eitel (1893), ngôn ngữ của người Hakka ngày nay được phát triển từ tiếng Pùn-ti (San Ngái), một nhóm bản địa ở vùng Hoa Nam xưa kia, và là thứ tiếng còn lưu giữ được những yếu tố cổ xưa của ngôn ngữ Trung Quốc nguyên thủy⁶.

Nhà dân tộc học Pháp Lunet de Lajonquiere (1906, tr. 129-181) nghiên cứu các nhóm gốc Hoa ở các huyện Hà Cối và Đàm Hà thuộc vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc trên lãnh thổ Việt Nam cũng phát hiện thấy các nhóm Ngái và Hắc Cá dù di cư đến Việt Nam từ những địa bàn khác nhau và giọng nói còn lưu dấu địa phương, nhưng đều thuộc về hai nhóm Pùn-ti (Bản địa) và Hakka (Khách Gia), nói chung một thứ ngôn ngữ là tiếng Ngái/Hakka. Tiếng Hakka ngày nay có nhiều khác biệt địa phương, do quá trình di cư và cộng cư đã tiếp nhận những yếu tố ngoại lai từ tiếng Việt (Yue) và Mân (Min) vốn phổ biến ở các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến. Tiếng Hakka ở Mai huyện (Méixian) tỉnh Quảng Đông được coi là chuẩn mực để phân biệt với các nhóm địa phương khác. Hầu hết các phương ngữ của tiếng Hakka có 6 âm, nhưng cũng có vùng tiếng Hakka đã mất đi một số âm hoặc có tới 7 âm như ở một số khu vực thuộc Đài Loan. Tiếng Hakka và tiếng Gan (Giang Tây) là hai ngôn ngữ chị em có cùng gốc, chia sẻ một số đặc điểm chung không tìm thấy ở các ngôn ngữ Sinitic khác. Theo Sagart (2002), trong ngôn ngữ Hakka có những cơ tầng khác nhau mà lớp ngôn ngữ cổ nhất có cả những yếu tố của tiếng Miao-Yao.

Các nhà ngôn ngữ học cũng tìm thấy mối liên hệ và đặc điểm tương đồng giữa tiếng Hakka và tiếng Việt, sự tương đồng này được cho là dấu tích của các ngôn ngữ tối cổ trong

⁵ Báo cáo của D'Eitel (1893) "Les Hak-ka" có lẽ là một trong những ghi chép sớm nhất về các nhóm Ngái, Hakka và Hoklo (Phúc Kiến) ở vùng Hoa Nam và vùng biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Lúc đầu, các bài viết này được xuất bản rải rác bằng tiếng Anh trên Tạp chí *Notes and Queries of Shang Hai* từ năm 1867 đến 1870. Năm 1892, Dumollier đã tập hợp dịch sang tiếng Pháp và xuất bản lại trên Tạp chí Nhân học.

⁶ Khi nghiên cứu thực địa tại xã Tân Hoa (Lục Ngạn, Bắc Giang) chúng tôi được biết trong số 16 hộ đến lập nghiệp đầu tiên ở làng này, có 3 dòng họ người Khách là Vi, Trần, Vương. Nhóm nói tiếng Ngái cùng làng cũng có dòng họ Vi nhưng nhóm nói tiếng Khách gọi họ Vi này là "lường Sláng", có nghĩa là họ Vi ở núi, hay người núi. Sự phân biệt này cũng phản ánh gốc gác của họ là nhóm Sán Ngái (người ở núi) thuộc Quảng Đông.

khu vực. Võ Trung Định (2020) đã đối chiếu từ vựng cơ bản giữa tiếng Hakka với tiếng Việt và nhận thấy mối quan hệ gần gũi giữa hai ngôn ngữ. Trước hết, cả hai ngôn ngữ đều có 6 thanh, tương đương nhau về thanh điệu, khác với các ngôn ngữ thuộc nhóm Bách Việt khác như tiếng Mân (Phúc Kiến), tiếng Choang là hai ngôn ngữ có 8 thanh, tiếng Quảng Đông có đến 9 thanh. Thứ hai, về mặt âm vị học, cả tiếng Việt và tiếng Hakka còn bảo lưu các âm cuối *p*, *t*, *k*, có cùng phụ âm mũi *m* và giống nhau ở cả tình trạng không phân biệt hai phụ âm *n* và *l*, giống như người Việt ở miền bắc Việt Nam. Thứ ba, về mặt từ vựng học, sử dụng bảng đối chiếu 100 từ vựng cơ bản Swadesh để so sánh, Võ Trung Định nhận ra giữa tiếng Hakka và tiếng Việt có nhiều từ giống nhau, từ nguyên âm, phụ âm đến thanh điệu.

Tiếng Hakka được cho là một trong 7 ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Sinitic trong hệ ngôn ngữ Hán-Tạng, bao gồm: (1) tiếng Quan thoại (Madarin); (2) tiếng Gan (Giang Tây và các tỉnh phía tây Trung Quốc); (3) tiếng Mân (Mân, Phúc Kiến); (4) tiếng Wu (Ngô, phổ biến ở vùng đồng bằng sông Dương Tử và Thượng Hải); (5) tiếng Xiang (Trương, được nói nhiều ở vùng Hồ Nam); (6) tiếng Yue (Việt hay tiếng Quảng Đông) phổ biến ở vùng Lưỡng Quảng, Hồng Kông và Ma Cao; (7) tiếng Hakka, ngôn ngữ của người Ngái và Khách, được nói ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Giang Tây và Đài Loan.

Nghiên cứu về ngôn ngữ Ngái/Hakka ở Việt Nam vẫn chưa được quan tâm. Một vài nghiên cứu về tiếng Hoa/Ngái ở tỉnh Bắc Giang (Vũ Bá Hùng, 1972) và của Chen (2010) về ngôn ngữ Hakka ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng chủ yếu tập trung vào hệ thống ngữ âm và đặc điểm âm vị học của tiếng.

Trong quá trình nghiên cứu thực địa, chúng tôi (Hsu Fumei, 2015; Hsu Fumei và Nguyễn Văn Chính, 2019) đã khảo sát tiếng Ngái ở các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Đồng Nai và nhận thấy ngôn ngữ được các nhóm Ngái và Hakka sử dụng ở Việt Nam thuộc về một ngôn ngữ chung là tiếng Hakka, được nói phổ biến ở vùng Hoa Nam (Trung Quốc) và Đài Loan. So sánh âm vị giữa tiếng Ngái được nói ở các tỉnh phía Bắc và tiếng Ngái ở miền Nam cho thấy có sự khác biệt (duy nhất) của tiếng Ngái/Hakka ở hai vùng miền này là thay đổi trong cách phát âm của hai âm *tʃ* và *tsh*. Sự khác biệt này có lẽ là do quá trình di cư và tiếp xúc ngôn ngữ tạo ra. Đặc điểm tiếp xúc của âm *tʃ* và đặc trưng vùng miền của biến thể *tsh ~ s* cũng như sự phân tán và xen kẽ tộc người cũng góp phần làm tăng tốc độ biến đổi âm của hai âm này trong tiếng Ngái. Kết quả nghiên cứu của Hsu Fumei (2015) cho thấy, tiếng Ngái đang được sử dụng trong cộng đồng Ngái ở Việt Nam và hai âm này là các đặc trưng điển hình cho tiếng Ngái trong khu vực, phân bố chủ yếu ở phía nam của Trung Quốc Đại lục và phía bắc của Việt Nam.

Mặc dù tiếng Hakka/Ngái vẫn đang được sử dụng ở những địa bàn có các cộng đồng sống tập trung, nhưng hầu hết người dân đều bày tỏ sự lo ngại về nguy cơ phai nhạt của tiếng Ngái. Ở các địa bàn dân số Ngái/Hakka nhỏ và cư trú phân tán trên cả nước, tiếng Ngái đã không còn được sử dụng phổ biến trong khi phần lớn người Ngái ở nông thôn đều đã không còn sử dụng được chữ Hán.

6. Đặc trưng văn hóa tộc người

Mặc dù giữa hai nhóm Ngái và Hakka chia sẻ nhiều điểm chung về cội nguồn lịch sử, quá trình tự cư và ngôn ngữ, đây là những yếu tố cốt lõi làm cho người Ngái/Hakka phân biệt họ với các nhóm gốc Trung Quốc còn lại, nhưng giữa hai nhóm này dường như có một khoảng cách mơ hồ về sự khác biệt nhóm và muốn khoét sâu vào những khác biệt ấy. Ở khu vực phía bắc, người Ngái ở Quảng Ninh, Bắc Giang vẫn sử dụng thuật ngữ *làu mần* (lưu dân) để chỉ người Khách/Hắc Cá với ngụ ý họ là người lưu động, không có nơi ở nhất định và không thật thà. Ngược lại, người Hắc Cá dùng thuật ngữ *pún-ti* (bản địa) để mô tả người Ngái với ngụ ý họ là người thổ dân, lạc hậu, quê mùa. Tại Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, các nhóm gốc Hoa thường xem người Ngái/Hakka ở Đồng Nai là “người dân tộc thiểu số lạc hậu, giỏi đánh nhau hơn là làm ăn”. Người Hẹ (Hakka) ở Thành phố Hồ Chí Minh thừa nhận có sự tương đồng về ngôn ngữ với nhóm Ngái nhưng vẫn luôn có ý nghĩ rằng họ gần gũi hơn với dân tộc Hán về lối sống và văn minh. Căn nguyên của tình trạng này có thể xuất phát từ những xung đột bạo lực giữa hai nhóm xảy ra trong lịch sử chung sống ở vùng Hoa Nam. Xung đột nội bộ kéo dài giữa nhóm Pún-ti (San Ngái) và Hakka làm hàng triệu người bị tàn sát trong cuộc chiến vì sự hận thù (Chang, Mark Anthony, 2011). Cũng giống như ở Trung Quốc, địa bàn tự cư phổ biến của người Ngái/Hakka là vùng bán sơn địa, đất đai tuy cằn cỗi nhưng nhờ có đức tính cần cù, kỹ năng và kinh nghiệm canh tác nên họ đã trụ vững được ở những địa bàn khó khăn và tạo ra được hệ sinh thái nhân văn phù hợp.

Nhà ở truyền thống của người Ngái được làm bằng đất, theo kiểu trình tường, mái lợp bằng ngói máng (ngói âm dương) tự sản xuất. Trước năm 1979 ở vùng Đàm Hà - Hà Cối, tỉnh Quảng Ninh, nhiều ngôi nhà tường đất thiết kế theo kiểu chữ khẩu (làm kín bốn mặt, có sân ở giữa và các ô cửa nhỏ trên cao) vẫn còn thấy khá phổ biến. Lối kiến trúc này được cho là kiểu nhà phòng thủ, dấu ấn còn sót lại của những cuộc xung đột với các nhóm cư dân láng giềng từng xảy ra trong lịch sử. Dù là kiến trúc mới hay truyền thống, người Ngái đều coi nhà không chỉ là nơi cư ngụ dành cho người đang sống mà cho cả linh hồn của tổ tiên và các vị thần bảo hộ. Vào dịp năm mới, ở tất cả các cửa ra vào và các đồ vật thường có dán những tờ giấy đỏ trên đó viết các chữ với ngụ ý cầu mong an khang thịnh vượng cho gia đình.

Tổ chức thân tộc của người Ngái bao gồm các gia đình phụ hệ mở rộng, được cố kết trên cơ sở có cùng ý niệm về một tổ tiên chung. Theo truyền thống, người Ngái tôn trọng tuyệt đối tục hôn nhân khác họ (*exogamy*), cư trú bên nhà chồng sau hôn nhân và người phụ nữ sau khi về nhà chồng thì trở thành người của dòng họ bên chồng. Trong quá khứ, các cặp hôn nhân nội bộ tộc người được đề cao, nhưng ngày nay hôn nhân khác tộc đang trở thành hiện tượng phổ biến do tiếp xúc xã hội và quan điểm cởi mở của giới trẻ. Phụ nữ trong gia đình Ngái không bị phân biệt sâu đậm như thường thấy trong các gia đình Hán tộc. Họ tham gia vào mọi công việc của gia đình, từ lao động chân tay nặng nhọc trên đồng đến những việc chăm sóc và quản lý gia đình.

Thờ cúng tổ tiên và coi sóc phần mộ những người đã khuất trong gia đình có ý nghĩa quan trọng nhằm cố kết các thành viên của gia đình và dòng họ. Tuy nhiên, thay cho việc

cúng giỗ vào ngày mất như ở người Việt, người Ngái tưởng nhớ cha mẹ đã khuất và các vị tổ tiên một lần trong năm, hoặc vào dịp Thanh minh (ngày 3 tháng Ba âm lịch) hoặc vào ngày 9 tháng 9 âm lịch (nếu không làm được vào ngày này thì có thể dời sang ngày 19 tháng 9 hoặc 29 tháng 9). Cách bài trí ban thờ tổ tiên trong gia đình người Ngái ở Bắc Giang và Đồng Nai có sự tương đồng, trong đó bàn thờ gia tiên của nhóm Ngái thường có ba bát nhang (tượng trưng cho lòng tôn kính các vị tổ tiên, Phật bà Quan Âm và Táo Quân). Tuy nhiên, ở nhóm Khách Gia, bàn thờ gia tiên chỉ có bát nhang thờ tổ tiên và Phật bà Quan âm. Đặc biệt, người Ngái có lệ tổ chức mừng sinh nhật cho cha mẹ từ tuổi 60 trở đi, thường làm vào các năm lẻ như 61, 71, 81, 91 tuổi,... Khác với người Hán chỉ làm tang lễ và chôn cất một lần, người Ngái có tục cải táng như ở người Việt, nhưng vật dụng để giữ hài cốt không phải là tiểu sành mà là bình gốm hình chum. Tập tục này được các nhà dân tộc học Trung Quốc cho là gắn với lịch sử các cuộc di cư trong lịch sử tộc người và lòng thành kính mong đợi được tổ tiên che chở cho thế hệ tương lai (KKNew, 2016). Tục cải táng của người Ngái (Hoa Nùng) vẫn còn được duy trì ở nhiều nơi thuộc vùng Đông Nam Bộ (Cao Thế Trình, 2018).

Ở phạm vi cộng đồng, không gian thờ cúng có ý nghĩa thiêng liêng với người Ngái là Miếu thờ Phật bà Quan Âm. Ở các nhóm Ngái di cư từ Xứ Nùng Tự trị (Hải Ninh) thì Phật bà Quan âm được tôn thờ như vị thần "hộ quốc". Tại huyện Định Quán (Đồng Nai) và Sông Mao (Bình Thuận), Miếu thờ Phật bà vẫn giữ tên miếu cũ ở quê Hà Cối, gọi là Quan Âm Hộ quốc Miếu, một tên gọi có ý nghĩa cổ kết cộng đồng. Khi người Ngái di cư ra nước ngoài hay ở bất kỳ đâu, họ cũng gom góp để xây dựng ngôi miếu thờ Quan Âm (Serizawa Satohiro, 2018, tr. 227-257). Ngoài ra, trong một làng người Ngái, bao giờ cũng có miếu thờ các vị thành hoàng và thần thổ địa. Ở Bắc Giang, Hà Cối, Đàm Hà, thành hoàng làng được cho là một vị Đại Vương (người dân chỉ gọi là Tai Voòng, chưa rõ danh tính) thì ở các cộng đồng Ngái Định Quán lại thờ một nhân vật được gọi là Xã Vương. Ở một số làng Ngái phía bắc thuộc huyện Phủ Thông, Ngân Sơn (Bắc Kạn) Phó Bảng, Đồng Văn (Hà Giang), trong khi thờ Quan Âm là vị thần bảo hộ chính, người dân cũng có miếu thờ Quan công. Ở phía nam, các miếu thờ Quan âm thường phối thờ cả Quan Công và Thiên Hậu là hai vị thần được nhiều nhóm gốc Hoa (Hán) thờ cúng. Ngoài ra, ở tầm quy mô nhỏ như xóm ấp hay hộ gia đình, người Ngái còn thờ rất nhiều vị thần thổ địa khác nhau (Phan Đình Dũng, 2015; Nguyễn Thị Nguyệt, 2015).

Ở các làng Ngái, thầy cúng được tôn sùng và họ đóng vai trò quan trọng trong các dịp tế lễ của cộng đồng. Hàng năm, các thầy cúng trong vùng thường phối hợp với nhau để làm lễ cầu an cho cộng đồng, gọi là hội *Tả Tài phán*, được người dân hưởng ứng rất nhiệt thành. Ngoài Tết Nguyên đán, các dịp tiết lễ quan trọng trong năm của người Ngái là vào tiết Thanh Minh (3/3), lễ Vu Lan (14/7), Tết Trung Thu (15/8), ngày trùng cửu 9/9 và ngày Đông Chí (cuối tháng 11 âm lịch).

Kết luận

Người Ngái ở Việt Nam hay người Hakka ở Trung Quốc, chia sẻ các đặc điểm chung về nguồn gốc, lịch sử, ngôn ngữ và những điểm chung về văn hóa, cho thấy họ là một cộng đồng khác Hán, khác với các nhóm Việt ở vùng Hoa Nam. Tuy nhiên lịch sử di cư, cộng cư với các tộc người khác và tình trạng xung đột nội bộ liên miên đã là nguồn cơn dẫn đến việc hình thành các nhóm địa phương cũng như quan điểm phân biệt và chia rẽ giữa Ngái (Pùn ti, San Ngái) và Khách Gia (Hakka/Hẹ). Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy việc công nhận hai nhóm Ngái (Pùn ti, San Ngái) và Hakka (Hạc nhản, Khách Gia, Hẹ) thuộc về một cộng đồng tộc người lấy tên gọi chung là Ngái là có cơ sở khoa học. Tuy nhiên, từ sau khi tộc danh Ngái được Nhà nước ta chính thức công nhận năm 1979 đến nay đã không có nghiên cứu tiếp theo làm cơ sở khoa học và hướng dẫn cụ thể cho việc khai báo tộc danh cũng như thực hiện chính sách dân tộc. Tình trạng quá ít thông tin về người Ngái làm cho việc khai báo tộc danh hiện vẫn là Hoa cho nên chính sách đối với tộc người này thời gian qua gặp nhiều bất cập, điển hình là hiểu biết sai lệch về dân số của tộc người Ngái và đưa họ vào nhóm các dân tộc rất ít người (dưới 10 ngàn người), đang gặp nguy cấp cần hỗ trợ của nhà nước.

Người Ngái di cư vào Việt Nam trong những thời điểm khác nhau, bằng các con đường khác nhau và quá trình hội nhập vào cộng đồng địa phương cũng khác nhau. Nhóm Khách Gia (Hắc Cá, Hẹ) ở khu vực đô thị có xu hướng gần gũi hơn với các nhóm gốc Hoa Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam. Nhóm này sử dụng tiếng Quảng Đông như một công cụ giao tiếp xã hội và nói tiếng Hẹ trong nội bộ nhóm cho thấy xu hướng này. Trong khi đó, bộ phận đông hơn tự nhận là Ngái nhĩn và Hạc nhản sinh sống ở khu vực nông thôn lại có xu hướng hội nhập vào cộng đồng dân tộc thiểu số Việt Nam, mong muốn là một thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, trên thực tế họ đã thực thi bổn phận và quyền công dân như các nhóm thiểu số khác của Việt Nam.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu của chúng tôi góp phần vào cuộc tranh luận về bản sắc tộc người đang được giới dân tộc học thảo luận từ nhiều thập kỷ qua. Trường hợp người Ngái ở Việt Nam cho thấy, bản sắc tộc người được nảy sinh trong quá trình tương tác giữa các nhóm. Bản sắc không phải là một thực thể văn hóa bất biến, không giống như một người đương nhiên phải thuộc về một tộc người nào đó. Ý thức về bản sắc tộc người tương đối linh hoạt và có thể thay đổi khi hoàn cảnh thay đổi (Barth, 1969). Do đó, bản sắc tộc người không chỉ được hình thành bởi những yếu tố có tính bản thể, đương nhiên (*primordialism*) mà còn tùy thuộc vào bối cảnh chính trị - xã hội cụ thể (*circumstantialism*), tức một ý niệm được tạo ra bởi sự tương tác giữa đặc điểm văn hóa và ý thức về nhóm trong những tình thế nhất định. Điều này gợi ý rằng ý thức về tộc người là một vấn đề có tính linh hoạt, có thể tiếp cận từ góc độ một phạm trù lịch sử - chính trị hoặc từ quan điểm giải thích văn hóa của các thể hệ tiếp nối nhằm đảm bảo quyền lợi của nhóm tộc người trong bối cảnh chính trị - xã hội của một xã hội rộng lớn hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, E.N. (1970), “Lineage atrophy in Chinese society”, *American Anthropologist*, New Series, Vol. 72, No. 2, pp. 363-365.
2. Annuaire général de l’Indochine (1911), *Partie Administrative 1911, Hanoi-Haiphong*, Imprimerie d’Etrême Orient.
3. Việt Bàng, Diệp Trung Bình, Thi Nhị (1979), “Người Hoa, người Ngái và âm mưu của chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 4-12.
4. Nguyễn Trúc Bình (1972), “Về tộc danh Đản, Sín trong nhóm người Hoa ở vùng ven biển Quảng Ninh”, *Thông báo Dân tộc học*, tr. 9-96.
5. Nguyễn Trúc Bình (1973), “Các nhóm Hoa và vấn đề thống nhất tên gọi”, *Thông báo Dân tộc học*, tr. 95-98.
6. Chang, Mark Anthony (2011), “Punti-Hakka Clan Wars, Guangdong, China 1855-1867”, trên trang <https://www.geni.com/projects/Hakka-Punti-Clan-Wars-Guangdong-China-1855-1867/25317>.
7. Chen, Xiao-jin (2010), “Yuenan Huzhiming Shi Huaren Shequ Kejia Fangyan Xianzhuang” (Tiếng Hakka ở các cộng đồng người Hoa, Thành phố Hồ Chí Minh), In: *Keyu Qianqiu, Hakka Everlasting: Proceedings of the 8th international conference on Hakka dialect*, Taiwan, Institute of Hakka Language, National Central University and Taiwan Hakka Language and Literature Society, pp. 500-507.
8. Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, *Niên giám thống kê năm 1960 - 1964*, Quảng Ninh.
9. Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, *Niên giám thống kê năm 1974-1978*, Quảng Ninh.
10. Nguyễn Văn Chính (2018), “Memories, Migration and the Ambiguity of Ethnic Identity: The Cases of Ngái, Nùng and Khách in Vietnam”, *Asian and African Area Studies*, Vol. 17, no. 2, pp. 207-226.
11. Phan Đình Dũng (2015), “Bước đầu khảo sát một số cơ sở tín ngưỡng người Hoa ở Đồng Nai”, trong: *Văn hóa Đồng Nai (sơ thảo)*, Huỳnh Văn Tới và Phan Đình Dũng biên soạn, trên trang <http://dongnai.vncgarden.com/van-hoa-dhong-nai> (Truy cập ngày 18/12/2020).
12. D’Eitel (1893), “Les Hak-ka”, *L’anthropologie*, No 4 (1893), pp. 129-181.
13. Võ Trung Định (2020), “Dấu tích tiếng Khách Gia trong tiếng Việt”, trên trang https://csdlkhoa.hueuni.edu.vn/data/article/tieng_Hakka_trong_tieng_Viet.pdf (Truy cập ngày 11/12/2021).
14. Ethnic Group (2020), *The Li ethnic minority*, trên trang <http://www.china.org.cn/e-groups/shaoshu/shao-2-li.htm> (Truy cập 10/12/2020).

15. Châu Thị Hải (2007), “Khách gia - Cộng đồng Khách gia, bước đầu nhận diện”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7, tr. 24-32.
16. Châu Thị Hải (1992), *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Nam Hoàng (2017), “Bí ẩn về tộc người nhỏ bé nhất Việt Nam, *Công lý và Xã hội*, ngày đăng 13/10/2017, trên trang <https://conglyxahoi.net.vn/phong-su/bi-an-ve-toc-nguoi-nho-be-nhat-viet-nam-6328.html> (Truy cập ngày 10/12/2020).
18. Huang Chunbin (2003), *Giới thiệu về người Ngái*, trên trang <http://www.hakkaonline.com/thread-84589-1-1.html> (Truy cập ngày 22/3/2020).
19. Vũ Bá Hùng (1972), “Bước đầu tìm hiểu hệ thống ngữ âm tiếng Hoa”, trong Viện Ngôn ngữ học (chủ biên), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, tập I, tr. 105-124.
20. Hsu Fumei (2015), “Language Contacts and Sound Changes of Ngai in the Province of Dong Nai”, trong: *Ngôn ngữ học Việt Nam, ba mươi năm đổi mới và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Hsu Fumei and Nguyễn Văn Chính (2019), *A Comparative Study of Generational Changes of Ngai language between the Northern and the Southern Vietnam from the Perspective of Ethnic Contact*, Bài trình bày tại hội thảo về người Ngái, tổ chức tại Đại học Yuan Ze (Nguyên Trí), Đài Loan, tháng Giêng năm 2019.
22. KKNews (2016), *客家地區為何要二次葬?* (Tại sao người Khách Gia cải táng?), trên trang <https://kknews.cc/culture/96mgbbq.html> (Truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2016).
23. Tran Duc Lai (2013), *The Nung Ethnic and Autonomous Territory of Hai Ninh - Vietnam*, The Hai Ninh Veterans and Public Administration, Taipei: Taiwan.
24. Li Tana (2006), “A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast”, *Journal of Southeast Asian Studies*, National University of Singapore, vol 37 (1), pp. 83-102.
25. Trần Hồng Liên (2008), “Các nhóm người Hoa ở tỉnh Đồng Nai”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học*, lần 3, ngày 4 - 7 tháng 12/2008.
26. Lunet de Lajonquiere (1906), *Ethnographie du Tonkin Septentrional*, Paris: Ernest Leroux, pp. 64-93.
27. Trần Minh (2014), “Về cái gọi là "Khu tự trị Nùng Hải Ninh””, *Báo Quảng Ninh*, đăng ngày 9/3/2014.
28. Đào Trinh Nhất (1924), *Thế lực Khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Tao Đàn, Nxb. Hội Nhà văn (tái bản năm 2019), Sài Gòn.

29. Nguyễn Thị Nguyệt (2015), *Tín ngưỡng dân gian người Hoa ở Đồng Nai*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
30. Quốc sử quán Triều Nguyễn (1844), *Quốc Triều Chánh Biên*, người dịch Phan Ngọc Huyền, Nxb. Thế giới (tái bản năm 2021), Hà Nội.
31. Tuấn Quỳnh (1974), *Đồng bào sắc tộc Nùng*, Nhà in Hoàng Long, Sài Gòn.
32. Sagart, Laurent (2002), "Gan, Hakka and the Formation of Chinese Dialects", In: Ho, Dah-an (ed.), *Dialect Variations in Chinese, Taipei: Academia Sinica*, pp. 129-154.
33. Nguyễn Thị Huyền Sâm (2020), *Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Hoa ở Việt Nam hiện nay*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Nhà nước, chương trình Khoa học công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 (CTDT/16-20).
34. Serizawa Satohiro (2018), "The Gods Worshipped by the Hoa Nung: An Exploration in China, Vietnam, and Australia," *Asian and African Area Studies* 17, no. 2, pp. 227-257.
35. Sự Thật (1979), *Vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
36. Phạm Thị Phương Thái (2020), *Những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta hiện nay*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp quốc gia, mã số: CTDT.42.17/16-20.
37. Tổng cục Thống kê (1979), Quyết định số 121-CCTK/PPCĐ về *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, công bố ngày 2 tháng 3 năm 1979, do Tổng cục Thống kê ban hành.
38. Tổng cục Thống kê (2009), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
39. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 2086/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án "Hỗ trợ Phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025"*, ban hành ngày 31 tháng 10 năm 2016.
40. Cao Thế Trình (2018), "Về táng thức "mộ chum" ở nhóm cư dân Tày, Hoa, Nùng, Thái tại thị trấn Liên Nghĩa (Đức Trọng, Lâm Đồng)", *Tạp chí Khoa học*, Đại học Đà Lạt, tập 8, số 4, tr. 46-56.
41. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
42. Viện Dân tộc học (1975), "Danh mục các dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam", trong: *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.